

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : BYK-8070  
Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Foam Stabilizer

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**


Công ty : BYK-Chemie GmbH  
Địa chỉ : Abelstrasse 45  
46483 Wesel  
Điện thoại : +49 281 670-23532  
Telefax : +49 281 670-23533  
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com  
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
+65 3158 1074 (All languages)

**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT**

**Phân loại theo GHS**

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 1  
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 2

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ : 

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.  
H401 Độc đối với sinh vật thủy sinh.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**  
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.  
P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.  
**Biện pháp ứng phó:**  
P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và để làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.  
**Việc thải bỏ:**  
P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất  
Bản chất hóa học : Combination of foam stabilizing components based on soap

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

| Tên hóa học   | Số CAS     | Nồng độ (% w/w)    |
|---|------------|--------------------|
| Benzenesulfonic acid, 4-C10-13-sec-alkyl derivs., calcium salts | 84989-14-0 | $\geq 25$ - $< 30$ |

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.  
Tham vấn bác sĩ.  
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.  
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Một lượng nhỏ bắn vào mắt cũng có thể gây mù hoặc tổn thương mô không thể phục hồi.  
Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sĩ.  
Tiếp tục rửa mắt trên đường đến bệnh viện.  
Gỡ bỏ kính áp tròng.  
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.  
Mở rộng mắt khi rửa.  
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.  
KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.  
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.  
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Được biết là chưa xảy ra.

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bột  
Carbon đioxit (CO<sub>2</sub>)  
Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.

Các chất độc được sinh ra : Carbon ôxit

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

|  |  |
|--|--|
| khi bị cháy                                    | Ôxit lưu huỳnh   |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể                 | : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.<br>Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa | : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.   |

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

|  |   |
|--|---|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố | : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.  |
| Các cảnh báo về môi trường                       | : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.<br>Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan. |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố | : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).<br>Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.  |

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

|   |   |
|---|---|
| Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ  | : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.   |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm | : Không được hít hơi/bụi.<br>Tránh tiếp xúc với da và mắt.<br>Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.<br>Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.<br>Để tránh tràn đổ trong quá trình thao tác, để chai ở trên một khay kim loại.<br>Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản                                 | : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.<br>Các bình chứa đã mở phải được đóng gắp lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.<br>Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.                          |

**8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN****Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

|                |                             |
|----------------|-----------------------------|
| Bảo vệ tay     |                             |
| Vật liệu       | : Găng tay PVC dùng một lần |
| Thời gian thấm | : 120,00 min                |

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

|                       |   |  |
|-----------------------|---|--|
| Ghi chú               | : | Mang găng tay thích hợp.   |
| Bảo vệ mắt            | : | Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết<br>Kính bảo hộ vừa khít<br>Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường. |
| Bảo vệ da và cơ thể   | : | Quần áo không thấm.<br>Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.                                      |
| Các biện pháp vệ sinh | : | Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.<br>Không hút thuốc khi sử dụng.<br>Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.       |

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

|                           |   |   |
|---------------------------|---|---|
| Trạng thái                | : | thể lỏng  |
| Màu sắc                   | : | màu nâu đậm   |
| Mùi đặc trưng             | : | yếu   |
| Ngưỡng mùi                | : | chưa có dữ liệu   |
| Độ pH                     | : | 6 (20 °C)<br>Nồng độ: 1 %<br>Phương pháp: Universal pH-value indicator          |
| Điểm/ khoảng nóng chảy    | : | < 0 °C<br>Phương pháp: derived  |
| Điểm sôi ban đầu          | : | > 200 °C<br>Phương pháp: derived  |
| Điểm cháy                 | : | > 100,00 °C<br>Phương pháp: 49 (Pensky-Martens)                                 |
| Tỷ lệ hóa hơi             | : | chưa có dữ liệu   |
| Tính dễ cháy (chất lỏng)  | : | Duy trì sự cháy   |
| Giới hạn trên của cháy nổ | : | chưa có dữ liệu   |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | : | chưa có dữ liệu   |
| Áp suất hóa hơi           | : | < 1,0000000 hPa (20,00 °C)<br>Phương pháp: derived                              |
| Tỷ trọng hơi tương đối    | : | chưa có dữ liệu   |
| Tỷ trọng tương đối        | : | chưa có dữ liệu   |
| Khối lượng riêng          | : | 0,9850 g/cm <sup>3</sup> (20,00 °C)<br>Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube) |
| Mật độ lớn                | : | Không áp dụng được  |
| Độ hòa tan                | : |   |

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

---

|                                    |   |                                    |
|------------------------------------|---|------------------------------------|
| Độ hòa tan trong nước              | : | Không thể pha trộn                 |
| Độ hòa tan trong các dung môi khác | : | chưa có dữ liệu                    |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước     | : | chưa có dữ liệu                    |
| Nhiệt độ tự cháy                   | : | > 200 °C<br>Phương pháp: DIN 51794 |
| Nhiệt độ phân hủy                  | : | chưa có dữ liệu                    |
| Độ nhớt                            | : |                                    |
| Độ nhớt, động lực                  | : | chưa có dữ liệu                    |

---

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

|   |   |  |
|---|---|--|
| Khả năng phản ứng   | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Tính ổn định  | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Phản ứng nguy hiểm  | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Các điều kiện cần tránh                                     | : | chưa có dữ liệu  |
| Vật liệu không tương thích                                  | : | Các chất oxy hóa mạnh                                    |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |

---

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Ăn mòn/kích ứng da****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ghi chú: Ăn mòn và phá hủy nghiêm trọng mô

**Thành phần:****Benzenesulfonic acid, 4-C10-13-sec-alkyl derivs., calcium salts:**

Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439  
Kết quả: Không gây kích ứng da  
GLP: có

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt****Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây tổn thương mắt không thể phục hồi

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

---

**Thành phần:**

**Benzenesulfonic acid, 4-C10-13-sec-alkyl derivs., calcium salts:**

Loài: Bovine corneal opacity and permeability assay (BCOP)

Kết quả: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Đánh giá: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437

GLP: có

**Kích thích hô hấp hoặc da**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

**Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Tác nhân gây ung thư**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

**Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc một lần**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Độc tính hô hấp****Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Benzenesulfonic acid, 4-C10-13-sec-alkyl derivs., calcium salts:**

Độc tính đối các loài giáp xác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 5,7 mg/l  
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
xương sống thủy sinh khác : Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202  
GLP: có

Độc đối với tảo

:

ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn

:

EC50 (Than hoạt tính): 162 mg/l  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209  
GLP: có

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Benzenesulfonic acid, 4-C10-13-sec-alkyl derivs., calcium salts:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F  
GLP: có

**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác**

**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường Độc đối với sinh vật thủy sinh.

**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**

**Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất. Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng  
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại. Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng. Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**

**Quy định Quốc tế**

**UNRTDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**IATA-DGR**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Mã IMDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất

**BYK-8070**

Mã sản phẩm: 00000000000106431

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.